

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33



# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 4 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
49/GPĐC1/KDBH	11/8/2008	Thành lập VNI – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
49/GPĐC2/KDBH	11/11/2008	Thành lập VNI – Chi nhánh Hà Nội; Đà Nẵng; Nghệ An; Hải Phòng

Cổ đông sáng lập bao gồm 5 tập đoàn kinh tế lớn sau:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	20%
Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam	10%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	10%
Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	12%
Công ty Cổ phần Nam Việt	8%

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính. Các sản phẩm bảo hiểm chủ yếu công ty cung cấp bao gồm: Bảo hiểm hàng không, hàng hải, bảo hiểm xây dựng lắp đặt, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tai nạn con người và các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ khác.

### Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 16, Viet Tower, số 1 Thái Hà, Hà Nội và 05 chi nhánh trên toàn quốc.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm ngày</u>
Ông Lê Xuân Thìn	Chủ tịch	12/5/2008
Ông Trần Văn Hồi	Ủy viên	12/5/2008
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên	12/5/2008
Bà Sừ Bùi Bảo Ngọc	Ủy viên	12/5/2008
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Ủy viên	12/5/2008
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên	12/5/2008
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên	12/5/2008

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lãi thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty là 26.019.847.579 đồng Việt Nam (giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến 31/12/2008 là 29.617.229.620 đồng Việt Nam). Cổ tức của năm 2008 đã trả cho cổ đông trong năm 2009 là 24.913.721.156 đồng Việt Nam.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị:



Lê Xuân Thìn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Số tham chiếu: 60804560/14029513

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 4 đến trang 33. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trong Báo cáo kiểm toán ngày 27 tháng 02 năm 2009, công ty kiểm toán này đưa ra ký kiến chấp nhận toàn phần với một đoạn lưu ý về sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán số 01 và Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 về việc ghi nhận doanh thu nhận tái bảo hiểm mà Công ty đã áp dụng.

### Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

*Trần Đình Cường*

Trần Đình Cường  
Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0135/KTV

*Đào Thanh Tùng*

Đào Thanh Tùng  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0516/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>650.386.172.740</b>	<b>501.736.562.682</b>
110	<b>I. Tiền</b>	4	<b>129.609.030.846</b>	<b>190.775.685.605</b>
111	1. Tiền mặt tại quỹ		1.177.973.086	80.093.792
112	2. Tiền gửi ngân hàng		15.931.057.760	3.895.591.813
113	3. Các khoản tương đương tiền		112.500.000.000	187.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>	5	<b>315.319.029.745</b>	<b>205.113.704.437</b>
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		4.759.838.315	2.097.356.000
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		311.258.390.000	203.257.605.437
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(699.198.570)	(241.257.000)
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>	6	<b>203.862.669.848</b>	<b>105.348.374.735</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		203.571.271.806	104.943.129.945
132	2. Trả trước cho người bán		219.058.706	374.810.312
133	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		13.579.929	14.989.004
138	4. Phải thu khác		292.970.845	33.500.000
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(234.211.438)	(18.054.526)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.595.442.301</b>	<b>498.797.905</b>
151	1. Tạm ứng		1.374.024.104	458.797.905
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		162.233.257	-
154	3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		59.184.940	40.000.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>141.621.497.242</b>	<b>161.332.125.888</b>
210	<b>I. Tài sản cố định</b>	7	<b>7.176.897.178</b>	<b>2.881.005.441</b>
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7.1	6.477.977.086	2.041.838.774
212	Nguyên giá		7.460.640.456	2.157.157.675
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(982.663.370)	(115.318.901)
217	2. Tài sản cố định vô hình	7.2	698.920.092	839.166.667
218	Nguyên giá		1.000.000.000	950.000.000
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(301.079.908)	(110.833.333)
220	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	8	<b>126.182.948.377</b>	<b>150.000.000.000</b>
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		126.182.948.377	150.000.000.000
240	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.261.651.687</b>	<b>8.451.120.447</b>
241	1. Kỳ quỹ bảo hiểm	9	6.000.000.000	6.000.000.000
242	2. Chi phí trả trước dài hạn		899.086.450	1.400.012.883
242	3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.382.565.237	1.051.107.564
250	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>792.007.669.982</b>	<b>663.068.688.570</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>261.246.856.773</b>	<b>155.851.458.950</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>131.886.118.543</b>	<b>150.337.448.079</b>
311	1. Vay ngắn hạn		-	50.000.000.000
313	2. Phải trả người bán	10	107.775.154.255	80.350.127.876
314	3. Người mua trả tiền trước		1.290.465.312	281.128.678
315	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	13.910.359.535	15.607.653.420
316	5. Phải trả công nhân viên		4.786.638.535	1.525.451.774
318	6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	4.123.500.906	2.573.086.331
<b>330</b>	<b>II. Các khoản dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>13</b>	<b>129.360.738.230</b>	<b>5.514.010.871</b>
331	1. Dự phòng phí	13.1	45.973.383.804	4.790.565.051
333	2. Dự phòng bồi thường	13.2	78.382.565.604	368.608.000
334	3. Dự phòng dao động lớn	13.3	5.004.788.822	354.837.820
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>14</b>	<b>530.760.813.209</b>	<b>507.217.229.620</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn</b>	<b>14</b>	<b>530.760.813.209</b>	<b>507.217.229.620</b>
411	1. Nguồn vốn kinh doanh		500.000.000.000	477.600.000.000
413	2. Chênh lệch tỷ giá		1.682.615.526	-
416	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		2.780.661.914	-
418	4. Lợi nhuận chưa phân phối		26.297.535.769	29.617.229.620
<b>420</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
422	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
<b>430</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>792.007.669.982</b>	<b>663.068.688.570</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	160.372.926.381	243.180.441.919
2. Hợp đồng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	151.613.656.523	221.649.064.670
3. Ngoại tệ các loại (USD)	1.700.888,86	-



Phạm Tuấn Thắng  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009	Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 (trình bày lại)
01	Thu phí bảo hiểm gốc	15.1	300.907.411.122	72.246.703.142
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	18.1	8.784.123.859	554.608.814
03	Các khoản giảm trừ		(216.665.147.187)	(65.771.098.817)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	18.2	(215.263.863.602)	(65.761.223.817)
06	Hoàn phí, giảm phí		(1.392.679.201)	(9.875.000)
07	Các khoản giảm trừ khác		(8.604.384)	-
08	Tăng dự phòng phí		(41.182.818.753)	(4.790.565.051)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		9.999.522.452	1.998.650.967
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		39.991.293	-
13	Thu hoạt động khác		39.991.293	-
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 + 02 + 03 + 08 + 09 + 10)		61.883.082.786	4.238.299.055
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	17.1	(12.353.545.806)	(217.324.856)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.2	(9.106.991)	-
17	Các khoản giảm trừ		741.856.596	37.813.176
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.3	730.314.487	37.813.176
19	Thu đổi người thứ 3		11.542.109	-
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại		(11.620.796.201)	(179.511.680)
23	Tăng dự phòng bồi thường		(6.731.972.632)	(368.608.000)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(4.649.951.002)	(354.837.820)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	(15.486.119.087)	(1.532.955.407)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(12.485.693.660)	(1.150.506.017)
34	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(2.110.971.089)	(151.112.071)
40	Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm		(889.454.338)	(231.337.319)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009	Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 (trình bày lại)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(38.488.838.922)	(2.435.912.907)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		23.394.243.864	1.802.386.148
43	Chi phí bán hàng		(15.724.059.749)	(1.262.735.384)
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(42.758.510.056)	(15.706.235.140)
45	Lỗ thuần kinh doanh bảo hiểm		(35.088.325.941)	(15.166.584.376)
46	Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	69.374.943.685	56.454.115.661
50	Chi phí hoạt động tài chính	16	(2.731.293.952)	(2.241.126.037)
51	Lợi nhuận hoạt động tài chính		66.643.649.733	54.212.989.624
52	Thu nhập khác		12.194.202	2.562.055
53	Chi phí khác		(7.734.110)	(86.149)
54	Lãi khác	21	4.460.092	2.475.906
55	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.559.783.884	39.048.881.154
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	23	5.539.936.305	9.431.651.534
61	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.019.847.579	29.617.229.620



Phạm Tuấn Thắng  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2010



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009	Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và hoa hồng		52.812.727	179.082.683
02	2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng		441.549.655.343	7.314.744.815
03	3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		70.995.051	-
04	4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		47.668.922.865	77.438.338.494
05	5. Tiền chi để trả bồi thường bảo hiểm		(10.561.307.295)	(197.681.865)
06	6. Tiền chi để trả hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(308.516.464.500)	(393.213.576)
07	7. Tiền chi để trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(36.656.939.617)	(11.144.125.446)
08	8. Tiền chi để trả cho người lao động		(17.662.294.703)	(3.922.203.825)
09	9. Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(46.895.957.610)	(1.583.769.272)
10	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.480.709.804)	(11.722.245.153)
11	11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán		(11.154.634.273)	(69.175.956.927)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>12.413.878.184</b>	<b>(13.207.030.072)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		879.108.773.798	1.403.016.789.887
22	2. Tiền thu lãi đầu tư		68.629.285.878	29.830.325.542
24	3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(967.984.909.378)	(1.756.145.841.717)
25	4. Tiền mua TSCĐ		(2.041.195.638)	(318.558.035)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(22.288.045.340)</b>	<b>(323.617.284.323)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009	Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu do đi vay		28.000.000.000	50.000.000.000
32	2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn		22.400.000.000	477.600.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ vay		(78.239.293.868)	-
36	5. Cổ tức trả cho cổ đông		(23.760.846.268)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.600.140.136)	527.600.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(61.474.307.292)	190.775.685.605
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		190.775.685.605	-
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		307.652.533	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	129.609.030.846	190.775.685.605



Phạm Tuấn Thắng  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH của Bộ Tài Chính cấp ngày 23 tháng 4 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
49/GPĐC1/KDBH	11/8/2008	Thành lập VNI – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
49/GPĐC2/KDBH	11/11/2008	Thành lập VNI – Chi nhánh Hà Nội; Đà Nẵng; Nghệ An; Hải Phòng

Cổ đông sáng lập bao gồm 5 tập đoàn kinh tế lớn sau:

<i>Tên cổ đông</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>
1- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	20%
2- Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam	10%
3- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	10%
4- Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	12%
5- Công ty Cổ phần Nam Việt	8%

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính. Các sản phẩm bảo hiểm chủ yếu công ty cung cấp bao gồm: Bảo hiểm hàng không, hàng hải, bảo hiểm xây dựng lắp đặt, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tai nạn con người và các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ khác.

**Trụ sở chính và các chi nhánh**

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 16, Viet Tower, số 1 Thái Hà, Hà Nội và 05 chi nhánh trên toàn quốc.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 109 người), trong đó có số lượng cán bộ quản lý là 75 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

***Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:***

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng là Kế toán chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Năm kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 23 tháng 4 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ các năm sau, niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 23 tháng 4 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

##### *Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán hiện hành đã được áp dụng trong các năm trước theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") đã được Công ty áp dụng trong các năm tài chính trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>	<b>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</b>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh</li> <li>- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.</li> </ul>

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán này đến các báo cáo tài chính của năm hiện hành được trình bày ở Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Đầu tư tài chính**

*Đầu tư ngắn hạn* bao gồm việc nắm giữ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.

*Đầu tư dài hạn* bao gồm trái phiếu, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, ủy thác đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn khác dự định nắm giữ trên một năm.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Chi tiết cơ sở xác định dự phòng giảm giá đầu tư đối với cổ phiếu niêm yết như sau:

Đối với các khoản đầu tư tài chính bao gồm khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của tài sản tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

$$\begin{matrix} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{matrix} \quad (=) \quad \begin{matrix} \text{Số lượng} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{matrix} \quad (x) \quad \left( \begin{matrix} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường tại} \\ \text{ngày} \\ \text{31/12/2009} \end{matrix} \right)$$

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tỷ lệ áp dụng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được dựa theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, cụ thể như sau:

<u>Các khoản phải thu quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến 2 năm	50%
Từ 2 đến 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

**3.6 Dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài Chính và công văn phê duyệt số 2802 ngày 9 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp ước tính dự phòng theo tỉ lệ % trên tổng phí bảo hiểm.

Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt và hàng không, tỷ lệ áp dụng là 25% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của loại hình bảo hiểm này trong năm tài chính.

Đối với các loại hình bảo hiểm khác, tỷ lệ áp dụng là 50% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của từng loại hình trong năm tài chính.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

*Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tài bảo hiểm.

*Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:* được xác định là 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

*Dự phòng dao động lớn:* được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 5% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết. Tuy nhiên, Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài Chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.8 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	8 năm
Máy chủ	5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Thiết bị điện tử	3 năm

**3.9 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009 như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1 USD bằng 17.941 VNĐ). Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Lợi ích nhân viên**

*Trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 15% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

*Trợ cấp thôi việc phái trả và bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Đối với người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trợ cấp mất việc làm phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu phí bảo hiểm*

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156 quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Phi nhận tái bảo hiểm*

Phi nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

*Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

*Thu nhập từ hoa hồng*

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

**3.14 Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Cổ tức**

Cổ tức từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.16 Ghi nhận chi phí**

*Phi nhượng tái bảo hiểm*

Phi nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

*Chi phí bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*Chi phí hoa hồng*

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	1.177.973.086	80.093.792
Trong đó:		
VNĐ	1.177.973.086	80.093.792
Tiền gửi ngân hàng	15.931.057.760	3.695.591.813
Trong đó:		
VNĐ	10.532.810.723	3.695.591.813
Ngoại tệ	5.398.247.037	-
Tương đương tiền	112.500.000.000	187.000.000.000
	<b>129.609.030.846</b>	<b>190.775.685.605</b>

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	4.759.838.315	2.097.356.000
Cổ phiếu niêm yết	4.759.838.315	2.097.356.000
Đầu tư ngắn hạn khác	311.258.390.000	203.257.605.437
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ	286.140.990.000	203.257.605.437
Tiền gửi có kỳ hạn đô la Mỹ	25.117.400.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(699.198.570)	(241.257.000)
<b>Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn</b>	<b>315.319.029.745</b>	<b>205.113.704.437</b>

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 8% đến 10,49%/năm (2008: 11% đến 17,80%/năm). Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất là 2,3% đến 2,5%/năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại thuyết minh 3.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu của khách hàng		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	108.024.476.181	85.585.992.292
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	3.231.321.737	310.536.902
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	72.023.675.017	32.430.256
- <i>Phải thu về những khiếu nại đã giải quyết</i>	657.696.351	29.903.251
- <i>Phải thu về những khiếu nại chưa giải quyết (phần dự phòng bồi thường thuộc trách nhiệm công ty nhận tái)</i>	71.281.984.972	-
- <i>Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm</i>	83.993.694	2.527.005
Phải thu khác của khách hàng	20.175	-
Phải thu từ các hoạt động tài chính	20.291.778.696	19.014.170.495
Trả trước cho người bán	219.058.706	374.810.312
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	13.579.929	14.989.004
Phải thu khác	292.970.845	33.500.000
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>204.096.881.286</b>	<b>105.366.429.261</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(234.211.438)	(18.054.526)
<b>Phải thu thương mại và phải thu khác thuần</b>	<b>203.862.669.848</b>	<b>105.348.374.735</b>

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**7.1 Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng và tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	1.288.283.495	868.874.180	2.157.157.675
Tăng trong năm	2.809.472.464	2.494.010.317	5.303.482.781
<i>Trong đó:</i>			
<i>Mua mới</i>	2.809.472.464	2.494.010.317	5.303.482.781
Số dư cuối năm	4.097.755.959	3.362.884.497	7.460.640.456
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	94.420.917	20.897.984	115.318.901
Khấu hao trong năm	279.211.114	588.133.355	867.344.469
Số dư cuối năm	373.632.031	609.031.339	982.663.370
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu năm	1.193.862.578	847.976.196	2.041.838.774
Số dư cuối năm	3.724.123.928	2.753.853.158	6.477.977.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**7.2 Tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm	950.000.000	-	950.000.000
Tăng trong năm	-	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	950.000.000	50.000.000	1.000.000.000
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	110.833.333	-	110.833.333
Tăng trong năm	190.000.000	246.575	190.246.575
Số dư cuối năm	301.079.908	246.575	301.079.908
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu năm	839.166.667	-	839.166.667
Số dư cuối năm	649.166.667	49.753.425	698.920.092

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

<i>Trái phiếu</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất (%)</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>			
Trái phiếu Chính phủ do VDB phát hành	3 năm	15%	10.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ do VDB phát hành	5 năm	15%	40.000.000.000
<i>Trái phiếu Công ty</i>			
Trái phiếu Lilama phát hành năm 2007	10 năm	9,2%	36.000.000.000
Chiết khấu trái phiếu Lilama chưa phân bổ			(9.817.051.623)
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long phát hành năm 2009	3 năm	13%	50.000.000.000
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b><u>126.182.948.377</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. KỶ QUỸ BẮT BUỘC**

Kỷ quỹ bắt buộc là khoản kỷ quỹ bảo hiểm bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ. Theo quy định, Công ty phải duy trì một khoản kỷ quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<i>Số cuối năm</i> VNĐ	<i>Số đầu năm</i> VNĐ
<b>Các khoản phải trả thương mại</b>		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	10.620.437.412	2.121.376.157
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	3.712.916	-
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	96.384.246.665	76.044.963.284
Phải trả khác	766.757.262	2.183.788.435
	<b>107.775.154.255</b>	<b>80.350.127.876</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số cuối năm</i> VNĐ	<i>Số đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i> VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	8.272.963.407	6.353.973.876
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.737.906.224	9.043.303.942
- Thuế TNDN của Công ty	3.737.906.224	8.142.923.566
- Thuế TNDN giữ lại của cổ đông góp vốn (*)	-	900.380.376
Thuế Thu nhập cá nhân	54.593.397	144.339.945
Thuế nhà thầu	1.467.570.887	38.326.488
Thuế khác	377.325.620	27.709.169
	<b>13.910.359.535</b>	<b>15.607.653.420</b>

(\*) Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trên lãi tiền gửi của cổ đông góp vốn trước thành lập.

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i> VNĐ	<i>Số đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i> VNĐ
Phải trả BHXH	67.539	1.866.240
Phải trả BH sức khỏe	2.327.572	279.936
Phải trả phí công đoàn	322.790.627	134.603.000
Phải trả cho các cổ đông	3.502.889.622	-
Phải trả khác	295.425.546	2.436.337.155
	<b>4.123.500.906</b>	<b>2.573.086.331</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**13.1 Dự phòng phí**

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	7.302.893.698	428.886.967
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.670.295.563	599.855.763
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	544.115.916	5.899.560
Bảo hiểm hàng không	3.222.579.717	645.060.482
Bảo hiểm xe cơ giới	29.183.213.442	2.851.168.106
Bảo hiểm cháy nổ	643.128.074	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	314.636.818	12.164.699
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.081.844.841	238.987.514
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10.675.735	8.541.960
	<b>45.973.383.804</b>	<b>4.790.565.051</b>

**13.2 Dự phòng bồi thường**

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	265.142.930	5.447.000
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.429.705.501	2.176.000
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	177.597.937	-
Bảo hiểm hàng không	70.803.226.237	-
Bảo hiểm xe cơ giới	5.469.623.200	360.985.000
Bảo hiểm cháy nổ	12.862.559	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	206.292.641	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	17.901.135	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	213.464	-
	<b>78.382.565.604</b>	<b>368.608.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

13.3 Dự phòng dao động lớn

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Số dự dự phòng dao động lớn tại ngày 31.12.2008 VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn đã được ghi nhận chi phí trong năm 2009 VND</i>	<i>Chi bồi thường sử dụng dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Số dự dự phòng dao động lớn tại ngày 31.12.2009 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	26.257.634	730.295.236	-	756.552.870
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	34.021.724	367.673.250	-	401.694.974
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	12.152.214	108.823.228	-	120.975.442
Bảo hiểm hàng không	80.071.382	322.257.973	-	402.329.355
Bảo hiểm xe cơ giới	184.405.959	2.915.881.745	-	3.100.287.704
Bảo hiểm cháy nổ	9.320.460	64.312.806	-	73.633.266
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	747.470	31.463.676	-	32.211.146
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.860.977	108.175.517	-	116.036.494
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	1.067.571	-	1.067.571
	<b>354.837.820</b>	<b>4.649.951.002</b>	<b>-</b>	<b>5.004.788.822</b>



## Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

B09 - DNBH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Dự trữ bất buộc (*) VNĐ	Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu kỳ	477.600.000.000	-	-	-	29.617.229.620	507.217.229.620
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(24.913.721.156)	(24.913.721.156)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(281.400.000)	(281.400.000)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	1.479.669.535	1.000.000.000	(2.479.669.535)	-
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.363.758.360)	-	(1.363.758.360)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	26.019.847.579	26.019.847.579
Tặng vốn chủ sở hữu	22.400.000.000	-	-	-	-	22.400.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	1.300.992.379	363.758.360	(1.664.750.739)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	1.682.615.526	-	-	-	1.682.615.526
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>1.682.615.526</b>	<b>2.780.661.914</b>	<b>-</b>	<b>26.297.535.769</b>	<b>530.760.813.209</b>

(\*) Theo qui định tại Điều 31, Nghị định 46 do Chính phủ ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007, doanh nghiệp bảo hiểm phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bất buộc và mức tối đa của quỹ dự trữ bất buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. DOANH THU**

**15.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VND</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	15.858.449.564	836.247.494
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	20.885.050.501	19.209.695.328
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	7.142.688.278	456.115.171
Bảo hiểm hàng không	188.908.852.812	46.627.045.467
Bảo hiểm xe cơ giới	59.364.330.206	3.854.639.859
Bảo hiểm cháy nổ	4.643.259.831	876.688.840
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.521.956.989	85.117.273
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.504.191.592	125.363.744
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	175.789.966
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	78.631.349	-
	<b>300.907.411.122</b>	<b>72.246.703.142</b>

**15.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VND</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 (trình bày lại) VND</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.422.711.295	52.559.325.438
Thu lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	28.384.384.673	2.037.768.493
Cổ tức được chia	385.405.000	16.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.182.442.717	1.840.921.730
	<b>69.374.943.685</b>	<b>56.454.115.661</b>

**16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VND</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 VND</i>
Chi phí lãi vay	88.422.223	122.222.222
Chi phí đầu tư chứng khoán	1.976.186.015	21.974.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá	666.678.714	1.855.671.972
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.000	241.257.000
	<b>2.731.293.952</b>	<b>2.241.126.037</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC, BỒI THƯỜNG NHẬN TÁI BẢO HIỂM VÀ THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

**17.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

Loại hình bảo hiểm	Năm tài chính kết	Giai đoạn từ
	thúc ngày	ngày 23/4/2008
	31/12/2009	đến ngày
	VND	31/12/2008
		VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	2.298.054.683	6.056.000
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	29.744.536	-
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	405.188.615	9.495.989
Bảo hiểm hàng không	285.327.535	-
Bảo hiểm xe cơ giới	9.088.143.882	201.772.867
Bảo hiểm cháy nổ	234.968.373	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	12.118.182	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
	<b>12.353.545.806</b>	<b>217.324.856</b>

**17.2 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Năm tài chính kết	Giai đoạn từ
	thúc ngày	ngày 23/4/2008
	31/12/2009	đến ngày
	VND	31/12/2008
		VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	9.106.991	-
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	-
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
	<b>9.106.991</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GÓC, BỒI THƯỜNG NHẬN TÁI BẢO HIỂM VÀ THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VND</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	129.817.615	-
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	15.117.903	-
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	233.385.230	6.647.176
Bảo hiểm hàng không	282.457.953	-
Bảo hiểm xe cơ giới	49.546.347	31.166.000
Bảo hiểm cháy nổ	19.989.439	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
	<b>730.314.487</b>	<b>37.813.176</b>

**18. PHÍ NHẬN TÁI VÀ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

**18.1 Phí nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VND</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	636.229.009	4.986.777
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	6.242.777.212	244.934.223
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	66.553.331	62.019.670
Bảo hiểm hàng không	10.622.178	-
Bảo hiểm xe cơ giới	311.152.163	25.855.546
Bảo hiểm cháy nổ	504.597.080	32.837.275
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	169.076.718	2.181.818
Bảo hiểm trách nhiệm chung	771.388.950	124.308.455
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	57.485.050
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	71.727.218	-
	<b>8.784.123.859</b>	<b>554.608.814</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHÍ NHẬN TÁI VÀ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**18.2 Phi nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VND</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	1.831.759.066	321.070.769
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	19.136.826.657	1.406.021.982
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	4.530.753.536	17.718.253.273
Bảo hiểm hàng không	182.116.334.467	45.025.617.800
Bảo hiểm xe cơ giới	1.156.692.207	202.251.141
Bảo hiểm cháy nổ	3.856.758.848	738.076.200
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.061.769.599	72.349.685
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.443.957.077	93.859.220
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	183.723.747
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	129.012.145	-
	<b>215.263.863.602</b>	<b>65.761.223.817</b>

**19. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VND</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 VND</i>
Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		
<i>Chi hoa hồng</i>	10.473.985.403	1.144.071.251
<i>Chi giám định tổn thất</i>	62.469.279	4.082.853
<i>Chi xử lý hàng bồi thường 100%</i>	9.617.545	-
<i>Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác</i>	180.800.981	-
<i>Chi để phòng hạn chế tổn thất</i>	1.737.352.661	-
<i>Chi khác</i>	21.467.791	2.351.913
Chi nhận tái bảo hiểm khác	2.110.971.089	151.112.071
Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	889.454.338	231.337.319
	<b>15.486.119.087</b>	<b>1.532.955.407</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 (trình bày lại) VNĐ
Chi phí nhân công	23.942.623.073	6.295.851.562
Chi phí nguyên vật liệu	955.790.945	264.708.385
Chi phí công cụ dụng cụ	2.007.620.289	1.159.451.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.057.591.044	225.218.238
Thuế và chi phí	419.763.114	261.235.089
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	216.156.912	18.054.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.832.418.500	6.796.645.450
Chi phí khác bằng tiền	2.326.546.179	685.070.635
	<b>42.758.510.056</b>	<b>15.706.235.140</b>

**21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 VNĐ
Thu nhập khác	12.194.202	2.562.055
Chi phí khác	7.734.110	86.149
<b>Lãi khác</b>	<b>4.460.092</b>	<b>2.475.906</b>

**22. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN	242
II. THU NHẬP NHÂN VIÊN	20.449.591.615
1. Lương đã trả trong năm	15.880.991.914
2. Thưởng đã trả trong năm	830.000.000
3. Tổng thu nhập	16.710.991.914
4. Lương bình quân tháng	5.468.661
5. Thu nhập bình quân tháng	7.041.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế. Quý 4 năm 2008 và năm 2009 công ty được giảm thuế TNDN thêm 30% theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009	Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 (trình bày lại)
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.539.936.305	9.431.651.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	<b>5.539.936.305</b>	<b>9.431.651.534</b>

**23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009	Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	31.559.783.884	39.048.881.154
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Thủ lao của HĐQT, BKS	482.400.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu lãi cổ tức	(385.405.000)	-
Lãi do đánh giá lại tỷ giá	-	(395.596.330)
Lợi nhuận chịu thuế	31.656.778.884	38.653.284.824
Chi phí thuế TNDN ước tính năm nay	7.914.194.721	10.822.919.751
Giảm thuế theo TT03/2009/TT-BTC	(2.374.258.416)	(1.391.268.216)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	6.292.918.712	-
Điều chỉnh cho các khoản thuế của năm trước	(25.759.999)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(8.069.188.794)	(1.288.727.969)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<b>3.737.906.224</b>	<b>8.142.923.566</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty có cam kết hoạt động không hủy ngang liên quan đến việc thuê văn phòng với tổng giá trị như sau:

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ</i>
Đền hạn từ 2 đến 5 năm	1.404.611.244

**25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Tổng công ty hàng không Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	182.528.013.527
Tổng công ty hàng không Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	Chi phí bồi thường	282.897.988

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Khoản phải thu VNĐ</i>	<i>Khoản phải trả VNĐ</i>
Tổng công ty hàng không Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	Phải thu phí bảo hiểm gốc	92.234.994.429	-
Tổng công ty hàng không Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	Phải trả bồi thường	-	282.897.988
<b>Tổng</b>			<b>92.234.994.429</b>	<b>282.897.988</b>

*Các khoản lương, thưởng của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc*

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 VNĐ</i>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.587.613.833	415.414.730
Phụ cấp và thù lao hội đồng quản trị	1.126.400.000	521.609.091
Các khoản trợ cấp khác	-	-
	<b>2.546.013.833</b>	<b>668.414.730</b>

*Các khoản lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị*

Ngoài lương và thưởng, thành viên Hội đồng quản trị không có bất kỳ lợi ích nào khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.1 và Thuyết minh 3.10, trong năm 2009 Công ty đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10.

Sự khác biệt trên ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>VAS 10</i>	<i>Thông tư 201</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Các khoản mục tiền tệ tài sản ngắn hạn	650.386.172.740	650.386.172.740	-
Các khoản mục tiền tệ tài sản dài hạn	134.444.600.064	134.444.600.064	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ ngắn hạn	(131.886.118.543)	(131.886.118.543)	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ dài hạn	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(1.682.615.526)	(1.682.615.526)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.865.058.243	1.182.442.717	(1.682.615.526)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(666.678.714)	(666.678.714)	-
<i>Trong đó:</i>			
- Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(666.678.714)	(666.678.714)	-
- Phần phản ánh trên bảng cân đối kế toán	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	2.198.379.529	515.764.003	(1.682.615.526)

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**28. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ**

Căn cứ vào nghị quyết số 02/NQ-BHHK- ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2009 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu tài chính năm 2008. Cụ thể như sau:

- Bổ sung lãi tiền gửi ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 4 năm 2008 đến ngày 31 tháng 5 năm 2008: 4.141.470.524 (trong đó lãi tiền gửi trước thuế là 5.752.042.394 VNĐ; thuế thu nhập phải nộp là 1.610.571.870 VNĐ).
- Hoàn nhập quỹ tiền lương chưa chi hết 2008: 958.324.942 (trong đó quỹ lương hoàn nhập là 1.191.946.445 VNĐ; thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 233.621.503 VNĐ)
- Hoàn nhập kinh phí công đoàn (do hoàn nhập quỹ lương 2008): 23.838.929 (trong đó kinh phí công đoàn hoàn nhập là 29.650.409 VNĐ; thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 5.811.480 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Để đảm bảo tính phù hợp và khả năng so sánh giữa các kỳ, chúng tôi đã trình bày lại số đầu năm 2009, ảnh hưởng cụ thể của các chỉ tiêu trình bày lại được thể hiện trong bảng sau:

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Số cuối năm 2008 đã kiểm toán	Điều chỉnh theo NQ Đại hội đồng cổ đông	Số đầu năm 2009 (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>160.975.093.345</b>	<b>(5.123.634.395)</b>	<b>155.851.458.950</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>155.461.082.474</b>	<b>(5.123.634.395)</b>	<b>150.337.448.079</b>
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.368.220.437	239.432.983	15.607.653.420
2. Phải trả công nhân viên	2.717.398.219	(1.191.946.445)	1.525.451.774
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.744.207.264	(4.171.120.933)	2.573.086.331
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>502.093.595.225</b>	<b>5.123.634.395</b>	<b>507.217.229.620</b>
1. Lợi nhuận chưa phân phối	24.493.595.225	5.123.634.395	29.617.229.620
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>663.068.688.570</b>	<b>-</b>	<b>663.068.688.570</b>

Đơn vị: VND

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008	Điều chỉnh theo NQ Đại hội đồng cổ đông	Giai đoạn từ ngày 23/4/2008 đến ngày 31/12/2008 (trình bày lại)
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>1.802.386.148</b>	<b>-</b>	<b>1.802.386.148</b>
Chi phí bán hàng	(1.262.735.384)	-	(1.262.735.384)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.927.831.994)	1.221.596.854	(15.706.235.140)
<b>Lỗ thuần kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(16.388.181.230)</b>	<b>1.221.596.854</b>	<b>(15.166.584.376)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	50.702.073.267	5.752.042.394	56.454.115.661
Chi phí hoạt động tài chính	(2.241.126.037)	-	(2.241.126.037)
<b>Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>	<b>48.460.947.230</b>	<b>5.752.042.394</b>	<b>54.212.989.624</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>32.075.241.906</b>	<b>6.973.639.248</b>	<b>39.048.881.154</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(7.581.646.681)	(1.850.004.853)	(9.431.651.534)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>24.493.595.225</b>	<b>5.123.634.395</b>	<b>29.617.229.620</b>



Phạm Tuấn Thắng  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2010